

Số: 28/2023/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
 - Mã chứng khoán: **TCT**
 - Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
 - Điện thoại liên hệ: (0276) 3823448 Fax: (0276) 3823448
 - E-mail: phongkinhdoanh@catour.com.vn
 - Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2023**
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2023 tại đường dẫn: <https://www.catour.com.vn>**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý III năm 2023

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Phước Vinh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh,
Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	V.1	348,281,616,954	328,843,761,391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,133,598,199	1,902,469,789
1. Tiền	111		3,173,598,199	1,902,469,789
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,960,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,990,000,000	25,465,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14,990,000,000	25,465,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310,057,111,996	294,095,424,865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	138,672,760	633,740,546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,247,345,600	313,632,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	276,000,000,000	276,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	32,671,093,636	17,148,052,319
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	6,020,809,579	5,613,131,333
1. Hàng tồn kho	141		6,020,809,579	5,613,131,333
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,080,097,180	1,767,735,404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		957,531,334	142,855,207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122,565,846	790,443,256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	834,436,941
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		11,880,654,008	14,286,609,428
II. Tài sản cố định	220		11,708,928,568	13,963,388,210
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	11,708,928,568	13,963,388,210
- Nguyên giá	222		295,145,482,241	295,145,482,241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(283,436,553,673)	(281,182,094,031)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000

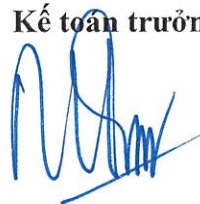
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		171,725,440	323,221,218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	171,725,440	323,221,218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		360,162,270,962	343,130,370,819
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		25,135,310,698	23,856,713,842
I. Nợ ngắn hạn	310		25,135,310,698	23,856,713,842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13,854,810,992	14,466,980,599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	8,667,951,264	6,020,649,697
4. Phải trả người lao động	314	V.13	1,219,866,442	2,902,200,086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		974,592,556	116,872,578
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72,681,778	11,318,183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		94,555,249	64,232,032
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250,852,417	274,460,667
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		335,026,960,264	319,273,656,977
I. Vốn chủ sở hữu	410		335,026,960,264	319,273,656,977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	51,418,611,387	51,418,611,387
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		155,728,348,877	139,975,045,590
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		133,581,045,590	110,371,783,472
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		22,147,303,287	29,603,262,118
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		360,162,270,962	343,130,370,819

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 10 năm 2022



Giám đốc



Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,697,160,694	9,971,455,104	41,450,326,035	59,096,705,932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,697,160,694	9,971,455,104	41,450,326,035	59,096,705,932
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6,773,401,260	9,248,549,563	25,237,251,642	27,925,670,053
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2,076,240,566)	722,905,541	16,213,074,393	31,171,035,879
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	6,237,476,634	5,674,605,754	18,819,142,154	16,892,758,819
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	54,178,217	2,802,488,580	4,023,195,977	3,012,768,256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,187,066,982	2,284,862,023	3,277,191,461	4,094,502,236
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2,919,990,869	1,310,160,692	27,731,829,109	40,956,524,206
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					171,637,958
13.(Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	(171,637,958)
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,919,990,869	1,310,160,692	27,731,829,109	40,784,886,248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	596,718,174	274,752,138	5,584,525,822	8,195,137,249
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,323,272,695	1,035,408,554	22,147,303,287	32,589,748,999
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		182	81	1,732	2,548

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 10 năm 2023

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, P. Ninh Sơn - Thành Phố Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2023

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		27,731,829,109	40,784,886,248
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2,231,851,392	4,228,554,224
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(18,819,142,154)	(16,721,120,861)
06	Chi phí lãi vay		-	-
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11,144,538,347	28,292,319,611
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		1,095,404,937	(1,907,203,655)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(407,678,246)	(5,315,707,211)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		1,664,344,814	4,690,634,110
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(663,180,349)	(1,377,389,940)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,946,665,530)	(1,806,377,752)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1,000,000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6,885,763,973	22,576,275,163
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(649,361,000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41,990,000,000)	(247,615,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52,465,000,000	176,755,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,264,364,437	15,186,101,341

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13,739,364,437	(56,323,259,659)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6,394,000,000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(6,394,000,000)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14,231,128,410	(33,746,984,496)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,902,469,789	42,476,449,016
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	16,133,598,199	8,729,464,520

Ngày 17 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Giám Đốc



Trần Trung Kiên

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 35 người tại ngày 01/01/2023 là 32 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt ; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả

tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	03 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	03 năm

9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% .

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
1.1 Tiền	3,173,598,199	1,902,469,789
Tiền mặt tại quỹ	618,717,805	634,382,000
Tiền gửi ngân hàng	2,554,880,394	1,268,087,789
1.2 Các khoản tương đương tiền	12,960,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	12,960,000,000	-
Tổng cộng	16,133,598,199	1,902,469,789

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	14,990,000,000	25,465,000,000
Tổng cộng	14,990,000,000	25,465,000,000

(i) Tại ngày 30/09/2023, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 6,8% đến 7,75%/năm.

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)	276,000,000,000	276,000,000,000
	276,000,000,000	276,000,000,000

(i) Tại ngày 30/09/2023, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp kỳ hạn 06 đến 12 tháng, lãi suất từ 7% đến 8%/năm

4 Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	32,581,649,636	17,026,871,919
Tiền tạm ứng của CB.CNV	89,444,000	121,180,400
	32,671,093,636	17,148,052,319

5 Hàng tồn kho	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	4,225,459,319	3,831,246,907
Công cụ, dụng cụ trong kho	1,792,740,260	1,781,884,426
Hàng hoá	2,610,000	
Tổng cộng	6,020,809,579	5,613,131,333

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
6.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2023	68,675,794,068	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	295,145,482,241
- Thanh lý hư hỏng						-
- Số dư ngày 30/09/2023	68,675,794,068	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	295,145,482,241
6.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2023	58,260,009,532	208,218,330,176	2,781,040,539	9,872,700,294	2,050,013,490	281,182,094,031
- Khấu hao trong kỳ	578,379,087	595,434,546	4,390,305	982,519,763	93,735,941	2,254,459,642
- Số dư ngày 30/09/2023	58,838,388,619	208,813,764,722	2,785,430,844	10,855,220,057	2,143,749,431	283,436,553,673
6.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	10,415,784,536	896,350,431	13,170,916	2,530,220,975	107,861,352	13,963,388,210
- Tại ngày 30/09/2023	9,837,405,449	300,915,885	8,780,611	1,547,701,212	14,125,411	11,708,928,568

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 265.584.973.286 VND

7 Tài sản cố định vô hình:

Tại ngày 30/09/2023, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125,000,000 VND. Tại ngày 30/09/2023 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8 Chi phí trả trước

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	957,531,334	142,855,207
Chi phí sửa chữa	28,137,450	134,742,707
Tiền thuê đất	905,573,061	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23,820,823	8,112,500
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	171,725,440	323,221,218
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53,614,910	58,025,109
Chi phí sửa chữa dài hạn	91,939,697	195,371,856
Chi phí trả trước dài hạn khác	26,170,833	69,824,253

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

01/01/2023		TRONG KỶ		30/09/2023
SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP

Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	1,867,407,653	1,626,846,721	240,560,932
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5,946,665,530	5,584,525,822	5,946,665,530	5,584,525,822
Thuế thu nhập cá nhân	-	18,405,018	298,680,141	306,594,588	10,490,571
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	834,436,941	-	3,622,292,245		2,787,855,304
Thuế phí khác	-	55,579,149	421,828,044	432,888,558	44,518,635
Tổng cộng	834,436,941	6,020,649,697	11,794,733,905	8,312,995,397	8,667,951,264

10 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Thăng Long	1,410,600,473	1,410,600,473	2,410,600,473	2,410,600,473
Chi Nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000	6,488,100,000
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld			2,176,196,700	2,176,196,700
Công ty CP Thương Mại & Truyền Thông Thời Đại	1,727,037,458	1,727,037,458		
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Phương Nam	2,310,397,518	2,310,397,518		
Các đối tượng còn lại khác	1,918,675,543	1,918,675,543	3,392,083,426	3,392,083,426
Tổng cộng	13,854,810,992	13,854,810,992	14,466,980,599	14,466,980,599

11 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2022	127,880,000,000	116,765,783,472	51,418,611,387	296,064,394,859
- Lãi trong kỳ trước		32,589,748,999		32,589,748,999
Số dư ngày 30/09/2022	127,880,000,000	149,355,532,471	51,418,611,387	328,654,143,858
Số dư ngày 01/01/2023	127,880,000,000	139,975,045,590	51,418,611,387	319,273,656,977
- Lãi trong kỳ này		22,147,303,287		22,147,303,287
- Chia cổ tức năm 2022		(6,394,000,000)		(6,394,000,000)
Số dư ngày 30/09/2023	127,880,000,000	155,728,348,877	51,418,611,387	335,026,960,264

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
Tổng cộng	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%

13 **Cổ phiếu phổ thông**

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
	12,788,000	12,788,000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	4,275,499,874	9,665,509,253
Doanh thu khác	421,660,820	305,945,851
Tổng cộng	4,697,160,694	9,971,455,104

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	6,165,357,781	8,964,784,021
Giá vốn hoạt động khác	608,043,479	283,765,542
Tổng cộng	6,773,401,260	9,248,549,563

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	6,237,476,634	5,674,605,754
Tổng cộng	6,237,476,634	5,674,605,754

4. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài

Tổng cộng

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
		21,037,636
	54,178,217	54,178,217
		2,727,272,727
	54,178,217	2,802,488,580

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác

Tổng cộng

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
	984,170,373	1,016,575,566
	79,308,013	81,224,885
	101,136,623	1,138,647,087
	22,451,973	48,414,485
	1,187,066,982	2,284,862,023

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng
Chi phí không được trừ
Thu nhập chịu thuế
Thuế suất
Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
	2,919,990,869	1,310,160,692
	63,600,000	63,600,000
	70,800,000	63,600,000
	2,983,590,869	1,373,760,692
	20%	20%
	596,718,174	274,752,137

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan
Giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

3. Số dư các bên liên quan

Quan hệ với công ty	QUÝ III/2023	QUÝ III/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	176,990,832	35,005,643
Công ty mẹ	1,784,744,626	1,627,366,133
Quan hệ với công ty	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND

Phải trả người bán ngắn hạn		120,820,000	475,446,299
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	120,820,000	475,446,299
Phải thu khách hàng ngắn hạn		2,920,336	404,069,251
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	2,920,336	404,069,251

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

Lương thưởng và các khoản thù lao
Tổng cộng

Quý III/2023	Quý III/2022
VND	VND
323,145,043	307,392,800
323,145,043	307,392,800

Lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 17 tháng 10 năm 2023

Giám Đốc



Trần Trung Kiên